

BẢNG SO SÁNH
NGHỊ ĐỊNH 349/2026/NĐ-CP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
NGHỊ ĐỊNH 214/2025/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH 32/2019/NĐ-CP

PHẦN I – SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NGHỊ ĐỊNH 214/2025/NĐ-CP

Quy định	Nội dung sửa đổi, bổ sung
Điều 18	Quy định lại việc lấy báo giá xác định giá gói thầu: bắt buộc đăng tải yêu cầu báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia (thay vì chỉ "thu thập báo giá"); thời hạn gửi báo giá tối thiểu 03 ngày làm việc; nếu có >1 báo giá thì lấy giá trung bình, có quyền loại trừ báo giá lệch >30% so với giá trung bình. Bổ sung quy trách nhiệm: chủ đầu tư không chịu trách nhiệm nếu đã tuân thủ đầy đủ quy trình thu thập báo giá công khai, minh bạch.
Điều 21	Mở rộng đối tượng được miễn yêu cầu chứng chỉ nghiệp vụ đấu thầu/kinh nghiệm khi tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định: thêm "gói thầu thuộc dự toán mua sắm không hình thành dự án". Bổ sung khoản 2a: chuyên gia chuyên ngành ngoài nhân sự chủ đầu tư/đơn vị tư vấn được huy động không bắt buộc có chứng chỉ nghiệp vụ đấu thầu.
Điều 35	Bổ sung trách nhiệm chủ đầu tư cập nhật thông tin thay đổi, phát sinh về danh sách, phạm vi công việc, tỷ lệ sử dụng nhà thầu phụ, nhà thầu phụ đặc biệt trong quá trình thực hiện hợp đồng.
Điều 78	Mở rộng, làm rõ các trường hợp áp dụng chỉ định thầu: - Bổ sung điểm e1 khoản 2: chỉ định thầu khi đã mời thầu/mời quan tâm/mời sơ tuyển nhưng không có nhà thầu nộp hồ sơ hoặc không hồ sơ nào đáp ứng. - Nâng hạn mức áp dụng chỉ định thầu (khoản 4): dự toán mua sắm không hình thành dự án ≤1 tỷ đồng; gói thầu tư vấn ≤3 tỷ đồng; gói thầu phi tư vấn/hàng hóa/xây lắp/hỗ trợ ≤5 tỷ đồng. - Bổ sung điểm i,k khoản 5: gói thầu mua sắm từ thanh lý/giải thể/phá sản; hàng hóa mua qua sàn giao dịch hàng hóa.
Điều 79	Cập nhật dẫn chiếu quy trình chỉ định thầu thông thường theo các điểm/khoản mới của Điều 78; quy định lại chi tiết quy trình 5 bước (lập hồ sơ yêu cầu; phát hành; nộp - đánh giá - thương thảo; thẩm định - phê duyệt; hoàn thiện hợp đồng); không bắt buộc thẩm định hồ sơ yêu cầu/kết quả lựa chọn nhà thầu trừ khi có yêu cầu.
Điều 80	Quy định lại quy trình chỉ định thầu rút gọn; nâng hạn mức "mua sắm dưới 100 triệu đồng" (thủ trưởng đơn vị tự quyết, không cần đáp ứng điều kiện Điều 79); bổ sung khoản 6: gói thầu đủ điều kiện cả 2 quy trình (thông thường và rút gọn) thì chủ đầu tư được chọn áp dụng quy trình phù hợp.
Điều 84	- Bãi bỏ điểm b (một trường hợp lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt); sửa điểm c (thuê luật sư bảo vệ lợi ích Nhà nước); điểm d (mua vé máy bay công tác); điểm n (mở rộng đối tượng suất ăn: thêm cơ sở trợ giúp xã hội, người có công). - Bổ sung 4 trường hợp mới áp dụng lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt: dịch vụ bưu chính tổng đạt giấy tờ tương trợ tư pháp; cung cấp hàng hóa/dịch vụ theo cơ chế Phiếu hỗ trợ - Voucher; khám sức khỏe định kỳ/sàng lọc miễn phí; tuyển dụng lao động Việt Nam cho tổ chức nước ngoài, dịch vụ đối ngoại.
Điều 85	Bãi bỏ khoản 3; sửa phạm vi áp dụng khoản 1 (bổ sung dẫn chiếu t3,t4,u); bổ sung khoản 8a (quy trình mua cơ

Quy định	Nội dung sửa đổi, bổ sung
	sở dữ liệu pháp luật quốc tế, không cần lập KHLCNT); bổ sung khoản 10 (quy trình thực hiện cơ chế Phiếu hỗ trợ - Voucher).
Điều 98	Cập nhật dẫn chiếu các điều liên quan lập, thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển/mời quan tâm/mời thầu và tiêu chuẩn đánh giá cho phù hợp với các điều đã sửa đổi.
Điều 106	Mở rộng danh mục hàng hóa/dịch vụ thuộc diện "đặt hàng" (công nghệ chiến lược, công nghiệp nền tảng...); bổ sung điểm e: hàng hóa/dịch vụ/công trình đặt hàng để thực hiện dự án, nhiệm vụ phát triển kinh tế.
Điều 109	Quy định chi tiết việc công khai kết quả thực hiện hợp đồng đặt hàng và chất lượng hàng hóa (đăng tải không muộn hơn 30 ngày); bổ sung khoản 7: một số trường hợp đặt hàng không phải lập, phê duyệt KHLCNT.
Điều 117	Làm rõ khái niệm "chi phí trong nước" và "chi phí ngoài nước" trong thanh toán hợp đồng.
Điều 131	Bổ sung nội dung giám sát với gói thầu quan trọng, trọng điểm (đánh giá việc áp dụng chỉ định thầu, đặt hàng...); bổ sung điểm b1: hàng hóa/dịch vụ thuộc dự án áp dụng đặt hàng cũng thuộc diện phải giám sát.
Điều 132	Quy định lại nhiệm vụ, trình tự giám sát thường xuyên của cơ quan giám sát (Sở Tài chính, đơn vị tham mưu quản lý nhà nước về đấu thầu) đối với hoạt động đấu thầu của chủ đầu tư và doanh nghiệp nhà nước.
Điều 138	Sửa trình tự, thời hạn giải quyết kiến nghị về hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu (qua chủ đầu tư/Hội đồng giải quyết kiến nghị); bổ sung khoản 8: cho phép kéo dài thời gian giải quyết kiến nghị phức tạp tối đa 10 ngày.
Điều 140	Bổ sung phương án chỉ định thầu khi không có nhà thầu tham dự (theo điểm e1 khoản 2 Điều 78 mới); bổ sung khoản 33a: cho phép bổ sung/thay thế hàng hóa thông dụng không đáp ứng kỹ thuật nếu giá trị $\leq 1\%$ giá gói thầu; bổ sung khoản 33b: cho phép khôi phục hiệu lực hồ sơ dự thầu khi thời gian đánh giá kéo dài.
Điều 141	Quy định chi tiết hơn về quản lý nhà thầu phụ: tỷ lệ % giá trị tối đa sử dụng thầu phụ, nhà thầu phụ đặc biệt, thay đổi/bổ sung nhà thầu phụ trong quá trình thực hiện hợp đồng, trách nhiệm thanh toán...
Điều 146	Bổ sung nhiệm vụ "xây dựng cơ sở dữ liệu về giá trong đấu thầu".
Điều 84; Điều 89; Điều 122; Điều 128; Điều 139; Điều 146	Mở rộng phạm vi đối tượng ưu tiên (thêm cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở nuôi dưỡng người có công); bãi bỏ cụm từ "cơ quan thuộc Chính phủ".

PHẦN II – SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NGHỊ ĐỊNH 32/2019/NĐ-CP

Quy định	Nội dung sửa đổi, bổ sung
Điều 13	Dự toán đặt hàng có thể lập trên cơ sở dự toán năm ngân sách hiện tại và dự kiến các năm tiếp theo; làm rõ nội dung "đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công".
Điều 13a	Làm rõ nội dung "xác định đơn giá, giá đặt hàng" trong quy trình đặt hàng, giao nhiệm vụ.
Điều 14	Bổ sung cơ chế xử lý khi chưa có đơn giá, giá đặt hàng chính thức: cho phép ký hợp đồng tạm tối đa 90% giá trị theo giá thực hiện năm gần nhất hoặc 90% dự toán được giao (áp dụng lần đầu); sau khi có đơn giá chính thức thì điều chỉnh hợp đồng, nộp lại phần chênh lệch (nếu có) cho ngân sách.
Điều 18	Tương tự Điều 20 nhưng áp dụng cho sản phẩm, dịch vụ công ích; làm rõ nội dung "đơn giá, giá đặt hàng, mức trợ giá".
Điều 18a	Làm rõ nội dung "xác định đơn giá, giá đặt hàng" đối với dịch vụ công ích.
Điều 19	Áp dụng cơ chế ký hợp đồng tạm (tối đa 90%) tương tự Điều 22 cho trường hợp đặt hàng dịch vụ công ích khi chưa có đơn giá chính thức.
Điều 26	Cho phép UBND cấp tỉnh ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí đối với sản phẩm, dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý địa phương khi bộ, cơ quan trung ương chưa ban hành hoặc ban hành không phù hợp thực tế địa phương.

(*) Nội dung so sánh trên chỉ mang tính chất tham khảo.